

Số: 16.03 /QĐCBNL-SV

Hà Nội, ngày 16 tháng 03 năm 2026

**CÔNG BỐ**  
**THÔNG TIN VỀ NĂNG LỰC ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM  
CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

**Kính gửi:**

- Sở Xây dựng thành phố Hà Nội;
- Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, tư vấn thiết kế, tư vấn giám sát, nhà thầu thi công; các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng.

**1. Thông tin về Tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng.**

Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng: **Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp – Công ty cổ phần số 5200331512 đăng ký lần đầu ngày 09 tháng 03 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 9, ngày 05 tháng 04 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp;

Mã số thuế: 5200331512

Địa chỉ: Số 33, Ngõ 50, Tổ dân phố số 14, đường Trung Văn, Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 0917.620.675

Website: [sieuvietjsc.com.vn](http://sieuvietjsc.com.vn)

Email: [sieuviet09@gmail.com](mailto:sieuviet09@gmail.com)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thí nghiệm Kiểm định xây dựng**

Địa chỉ : Km 12+900 đường Đại lộ Thăng Long, xã Sơn Đồng, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ 1: Xóm 13, xã Cổ Lễ, Tỉnh Ninh Bình;

Địa chỉ 2: Thôn An Tiên, Xã Hùng An, Tỉnh Tuyên Quang;

Địa chỉ 3: Xã Liêu Tú, Thành phố Cần Thơ;

Địa chỉ 4: Số 395 Đường Phước Bình, Xã Phước Thái, Tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ 5: : Khu Phố Phước Long, Phường Tân Hải, TP. Hồ Chí Minh;

Địa chỉ 6: 151/10 đường Nguyễn Xiển, Phường Long Phước, TP. Hồ Chí Minh;

Địa chỉ 7: KDC ĐHTN-Đường ĐT 743A - Phường Đông Hoà – TP. Hồ Chí Minh;

Địa chỉ 8: Đường tỉnh 920, khu vực Thới Lợi, Phường Phước Thới, TP Cần Thơ;

2. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng để thực hiện tiêu chí thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

3. Danh mục thiết bị để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

4. Danh mục thí nghiệm viên để thực hiện các chỉ tiêu thí nghiệm (Danh mục kèm theo công bố này).

5. Tất cả nội dung Công bố này được công bố công khai tại Website: [sieuvietjsc.com.vn](http://sieuvietjsc.com.vn)

Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố

**Nơi nhận:**

- Sở xây dựng TP. Hà Nội;
- Sở xây dựng tỉnh Ninh Bình;
- Sở xây dựng tỉnh Tuyên Quang;
- Sở xây dựng thành phố Cần Thơ;
- Sở xây dựng TP. Hồ Chí Minh;
- Sở xây dựng tỉnh Đồng Nai;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT,

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ  
KIỂM ĐỊNH SIÊU VIỆT**



**GIÁM ĐỐC**  
*Nguyễn Văn Hùng*

**DANH MỤC CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**  
(Kèm theo quyết định số 16.03/QĐCBNL-SV ngày 16/03/2026 của Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>THÍ NGHIỆM XI MĂNG</b>		
1.	Xác định độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023; ASTM C184-94; ASTM C188-17; ASTM C204-18; ASTM C786-10; AASHTO T128, T133, T153, T192, JIS R 5201-97; BS EN 196-6.
2.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết, độ ổn định thể tích	TCVN 6017:2015; TCVN 4031:1985; TCVN 8875:2012; TCVN 9488:2012; ASTM C187-23; C191-21; C266-21; AASHTO T129-23, T131-23
3.	Xác định độ bền nén, uốn.	TCVN 6016:2011; TCVN 9488:2012; TCVN 4032:1985; ISO 679; ASTM C109/C109M; ASTM C348-14; ASTM C349-14; AASHTO T106; EN 196-1:05, JIS R 5201-97
4.	Xác định độ nở sun phát của xi măng	TCVN 6068:2020; TCVN 7713:2007; TCVN 12003:2018; ASTM C452:10; ASTM C1012M:18, ASTM C490; ASTM C1038-2019
5.	Xác định độ giãn nở Autoclave	TCVN 8877:2011; ASTM C151M-23.
6.	Xác định hàm lượng bọt khí trong vữa xi măng	TCVN 8876:2012; ASTM C185-20; AASHTO T137-90.
7.	Độ co ngót khi khô	TCVN 8824:2011, ASTM C596-18
8.	Xác định độ đông cứng sớm	TCVN 10653: 2015; ASTM C451-19
9.	Xác định độ nở hãm của vữa xi măng nở	TCVN 8874:2012; ASTM C806-18.
10.	Khả năng giữ nước của xi măng	TCVN 9202:2012
11.	Xác định: Hàm lượng mất khi nung; Hàm lượng cặn không tan; Hàm lượng SO <sub>3</sub>	TCVN 141:2023; TCVN 6820:2015; ASTM C114-18, AASHTO T105
12.	- Xác định hàm lượng Magie Ô xít (MGO)	ASTM C114
13.	- Xác định hàm lượng cặn không tan	ASTM C114
14.	- Xác định hàm lượng khí trong vữa	TCVN 8876:2012; ASTM C185:02
15.	- Hàm lượng C <sub>3</sub> A	ASTM C150:02
<b>THÍ NGHIỆM CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>		

16.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006, AASHTO T2
17.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; TCVN 14135-4,5:2024; ASTM C136/136M-14; AASTHO T11-05; T27-18; T37-16; EN 933.1; JIS A1102.
18.	Xác định thành phần thạch học	TCVN 7572-3:2006
19.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127/C128-15; AASTHO T84-04; T85-14; EN 1097-6,7; JIS A1109:20; A1110; A1111
20.	Xác định khối lượng riêng; khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127-15; AASTHO T85-14; EN 1097.6,7
21.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C29/C29M-17a; AASTHO T19/T19M-18; EN 1097.3,4:98; JIS A1104
22.	Xác định độ ẩm, độ hút nước	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; ASTM C70-20; ASTM C566-13; AASTHO T255-16; EN 1097.5; JIS A 1125
23.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 2006; TCVN 9205-8:2012; ASTM C87-05; ASTM C117-17; ASTM C142/C142M-17; AASTHO T11-05; T112-00; T171; EN 933.1:12, JIS A1103:03, JIS A1137:05
24.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006; ASTM C40/C40M-16, AASTHO T21-05; JIS A 1105:07; JIS A 1142:07
25.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C170:06; ASTM D2938:02; BS 812: Part 810, Part 811
26.	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572- 11:2006; ASTM C170/C170M-17; BS 812, JIS M0302:00
27.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572- 12:2006; 22 TCN 318-04; ASTM C131/C131M-14; ASTM C535-16, AASTHO T96-06; AASTHO T327-09, JIS A1121:07, EN 1092-2:97
28.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-10; AASTHO T335-09:2013; EN 933.3,4,5
29.	Xác định khả năng phản ứng kiềm silic của cốt liệu	TCVN 7572-14:2006, ASTM C227-10; ASTM C289-07, ASTM C1105:08; ASTM C1260-14; ASTM C1293-01, AASTHO T303, JIS A1146-17
30.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; EN 1744-5:2006; ASTM C1152
31.	Xác định hàm lượng sunfat và sunfit	TCVN 7572-16:2006; ASTM C114
32.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASTHO T112-00, AASTHO T113:15, JIS A 1126:89
33.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006, ASTM D821
34.	Xác định hàm lượng silic oxit vô định hình	TCVN 7572-19:2006
35.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
36.	Xác định chỉ số methylen xanh; độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng	TCVN 7572-21-22:2018

	dung dịch Na <sub>2</sub> SO <sub>4</sub> hoặc MgSO <sub>4</sub>	
37.	Thí nghiệm ăn mòn sun phát	ASTM C88/C88M, AASHTO T104:99, EN 1367-2; JIS A1122:05
38.	Xác định hệ số (ES)	TCVN 14134-5:2024; ASTM D2419; AASTHO T176, EN 933
39.	Độ góc cạnh của cốt liệu mịn, cốt liệu thô	22 TCN 356:2006; AASHTO T304-17; AASHTO T326
40.	Xác định góc dốc tự nhiên của cát	TCVN 8724:2012, 14 TCN 146:2005, ASTM D1883, AASHTO T193
41.	Xác định Môđun đàn hồi và hệ số nở ngang	ASTM D3148-95; D70; D7012
42.	Thí nghiệm độ mài mòn Deval và Micro – Deval	ASTM D2
43.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông – sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit: Xác định thành phần cỡ hạt, khối lượng thể tích; độ bền xi lanh; khối lượng mất khi đun sôi; độ hút nước; độ ẩm	TCVN 6221:1997
44.	Xác định độ bền cát	TCVN 10323:2014
45.	Xác định độ bền nén	TCVN 10324:2014
46.	Xác định cường độ nén 1 điểm của đá gốc	ASTM D5731-16
47.	Cường độ chịu kéo khi bửa của đá gốc	ASTM D3967-23
48.	Hàm lượng hạt nhỏ hơn 0,075mm	ASTM C117
49.	Hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu	ASTM C123
<b>BÊ TÔNG VÀ HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ KẾT CẤU BÊ TÔNG CỐT THÉP</b>		
50.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C23; ASTM C42-90; AASHTO T31
51.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M; AASHTO T119; EN 12350-2, JIS A1101:2005
52.	Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông	TCVN 3107:2022; ASTM C1170, EN 12350-3
53.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993, ASTM C138, AASHTO T121, EN 12350-6, JIS A1116:2019
54.	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022, ASTM C232, AASHTO T158, EN 480-4, 12350-4, JIS A1123:2022
55.	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993
56.	Xác định hàm lượng bọt khí của bê tông	TCVN 3111:2022; ASTM C173; ASTM C231; ASTM C233; AASHTO T152; EN 12350-7; JIS A1128:2019
57.	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022; ASTM C642; EN 12390-7
58.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642; BS 1881; EN 12390-7; ASTM C1585, BS 1881-222, 1881-208
59.	Xác định độ mài mòn của bê tông	TCVN 3114:2022, ASTM C418
60.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022, ASTM C138, ASTM C642, AASHTO T121, EN 12390-7
61.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; EN 12390-8
62.	Xác định độ co ngót của bê tông	TCVN 3117:2022, ASTM C157, AASHTO

		T160, JIS A1129
63.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022;ASTM C39; ASTM C42; ASTM C1231; AASHTO T22, T24, T140;EN 12390-3, 12504-1, JIS A1107, A1108, AS 1012.9; A1136
64.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022;ASTM C78;ASTM C293;AASHTO T97, T117;EN 12390-5, JIS A1106, A1114
65.	Xác định cường độ kéo khi bừa	TCVN 3120:2022; TCVN 8862:2011; ASTM C496; AASHTO T198;EN 12390-6, JIS A 1113
66.	Xác định cường độ lắng trụ và mô đun đàn hồi khi nén tĩnh	TCVN 5726:2022; ASTM C469-04; JIS A1127, A1149
67.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403; ASTM C1117, AASHTO T197
68.	Xác định cường độ bê tông trên mẫu lấy từ kết cấu	TCVN 12252:2020; ASTM C42- 1990
69.	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012, ASTM C1064, AASHTO T309, JIS A1156
70.	Cường độ bám dính của thép với bê tông	22TCN 60:1984, ASTM C234
71.	Xác định các tính chất của bê tông tự đầm	ASTM C1611, ASTM C1621, BS 12350-8,9,10,11,12
72.	Xác định độ pH	TCVN 9339:2012
73.	Ông công: Kiểm tra ngoại quan; Xác định kích thước và độ vuông góc; kiểm tra cường độ; khả năng chịu tải; độ thấm nước	TCVN 9113:2012; TCVN 9116:12, ASTM C497, AASHTO T280
74.	Nắp hồ ga và song chắc rác xác định: Kích thước sai lệch cho phép; khuyết tật ngoại quan; Khả năng chịu tải; Điều kiện bề mặt	TCVN 10333-3:2016; BS EN 124
75.	Tấm 3D dùng trong xây dựng: Xác định kích thước; độ cách nhiệt; độ bền nén, uốn	TCVN 7575:2007, ISO 8301
76.	Tấm tường rỗng bê tông đúc sẵn theo công nghệ đùn ép, tấm tường nhẹ: Xác định cường độ nén; kích thước; ngoại quan và khuyết tật; độ hút nước; độ bền va đập; độ bền treo	TCVN 11524:16, TCVN 9311:2012; GBT23451, SS492, BS5234
77.	Thí nghiệm uốn tà vẹt bê tông	22 TCN 351:2006; EN 13230
78.	Xác định cường độ chịu uốn, lực kẹp ray, lực hãm ray, mô men xoắn, độ cứng	22 TCN 351:2006; 22TCN 71:1984; EN 13146-1,2,7,9; EN 13481-2
<b>THÍ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>		
79.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1: 2022; EN 1015-1
80.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 2022; ASTM C230;ASTM C1437; EN 1015-3, 4, 13395
81.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022; EN 445, EN 1015-6
82.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8: 2022
83.	Xác định thời gian bắt đầu đông kết	TCVN 3121-9: 2022

	của vữa tươi	
84.	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022; EN 1015-6
85.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022; ASTM C109, ASTM C348; ASTM C349; ASTM C942
86.	Xác định cường độ bám dính của vữa đã đông rắn trên nền	TCVN 3121-12: 2022; ASTM C1583; EN 1015-12
87.	Xác định hàm lượng ion clo hoà tan trong nước	TCVN 3121-17: 2022; ASTM C1218; EN 1015-17
88.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18: 2022
89.	Xác định độ tách nước, độ nở	TCVN 9204:2012; ASTM C940; EN 445
90.	Độ chảy; Độ nở; độ co ngót, cường độ, sự thay đổi chiều cao của vữa bơm	TCVN 4459:1987; ASTA939, C940, C1090; BS EN 445, 446,447
91.	Keo dán gạch – XĐ thời gian mở, độ trượt, cường độ dính bám khi cắt và khi kéo, biến dạng ngang, độ bền hóa	TCVN 7899;2008; ISO 13007-2,4; EN 12004
92.	Vữa cho bê tông nhẹ: Xác định độ lưu động; khả năng giữ độ lưu động; thời gian đông kết; cường độ nén; cường độ bám dính; thời gian điều chỉnh; hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:2011
93.	Vữa và bê tông chịu axit: Xác định cỡ hạt; độ chịu axit; thời gian công tác; độ bám dính; độ hút nước, cường độ chịu nén, độ co	TCVN 9034:2011; TCVN 8001:2008
94.	Vữa bền hóa gốc POLIME: Xác định độ bền kéo, bền nén; độ dính bám; thời gian công tác; thời gian đông rắn, độ co; độ hấp thụ nước; độ bền hóa, hệ số giãn nở	TCVN 9080:2012
<b>THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU NHỰA ĐƯỜNG – NHỰA ĐƯỜNG LÔNG</b>		
95.	Phương pháp lấy mẫu.	TCVN 7494:2005; ASTM D140; AASTHO T40
96.	Xác định độ kim lún. Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005; 22 TCN 279:2001; ASTM D5; AASTHO T49; EN 1426
97.	Xác định độ kéo dài.	TCVN 7496:2005; ASTM D113-17; AASTHO T51
98.	Xác định điểm hóa mềm (dụng cụ vòng-và-bi).	TCVN 7497:2005; ASTM D36-00; AASTHO T53
99.	Thí nghiệm điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị cốc hồ Cleveland.	TCVN 7498:2005; ASTM D92-16b; AASTHO T48, T79
100.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt.	TCVN 7499:2005;ASTM D6-00, ASTM D1754;ASTM D2872;AASTHO T47, T179, T240, IP45
101.	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen.	TCVN 7500:2005; ASTM D2042, AASTHO T44
102.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer).	TCVN 7501:2005; ASTM D70-03; AASTHO T228
103.	Xác định độ nhớt	TCVN 7502:2005; ASTM D72; ASTM D 940; ASTM D 1665; ASTM D2170; ASTM D2171; AASTHO T54, T88, T201, T202
104.	Bitum- Xác định hàm lượng paraffin bằng phương pháp chưng cất.	TCVN 7503:2005,;EN 12606; DIN 52015
105.	Bitum-Phương pháp xác định độ dính bám với đá.	TCVN 7504: 2005; ASTM D1664,ASTM D3625; AASTHO T182

106.	Độ đàn hồi của nhựa đường polime	22 TCN319:2004; ASTM D 6084; ASTM D5892; AASHTO T301; AASHTO T302
107.	Độ nhớt Brookfield	TCVN 11196: 2017; 22 TCN 319:2004; ASTM D4402
108.	Cắt động lưu biến (DSR)	ASTM D 7175; AASHTO T315
109.	Lão hóa nhanh nhựa đường bằng bình áp lực (PVA)	ASTM D 6521; AASHTO R28
110.	Nhiệt độ chớp cháy cốc	TCVN 8818-2:2011; ASTM D3143, AASHTO T79
111.	Xác định hàm lượng nước	TCVN 8818-3:2011; ASTM D95, AASHTO T55
112.	Hàm lượng chất lỏng thu được ở nhiệt độ khác nhau	TCVN 8818-4:2011; ASTM D402
113.	Xác định độ nhớt tuyệt đối	TCVN 8818-5:2011
114.	Xác định Tồn thất khối lượng của nhựa đường	TCVN 11711:2017
115.	Xác định độ đàn hồi của nhựa đường	TCVN 11194: 2017
116.	Xác định độ ổn định lưu trữ của nhựa đường	TCVN 11195: 2017
<b>NHŨ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG A XÍT</b>		
117.	Xác định độ nhớt saybolt Furol	TCVN 8817-2:2011; ASTM D88, ASTM D244, AASHTO T59, T72
118.	Xác định độ lắng và ổn định lưu trữ trong 24h	TCVN 8817-3:2011; ASTM D6933; AASHTO T59
119.	Xác định hàm lượng hạt quá cỡ	TCVN 8817-4:2011; ASTM D6933; AASHTO T59
120.	Xác định điện tích hạt	TCVN 8817-5:2011; AASHTO T59-11
121.	Xác định độ khử nhũ	TCVN 8817-6:2011; ASTM D6939-04;
122.	Xác định hàm lượng hạt lớn hơn 1,4mm, thí nghiệm trộn xi măng	TCVN 8817-7:2011
123.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
124.	Xác định hàm lượng dầu	TCVN 8817-9:2011
125.	Xác định hàm lượng nhựa	TCVN 8817-10:2011
126.	Xác định khả năng trộn lẫn với nước	TCVN 8817-13:2011; ASTM D6999:04; AASHTO T59:01
127.	Xác định hàm lượng bám dính tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
128.	Vật liệu chèn khe co giãn mặt đường bê tông xi măng thi công nóng: Xác định ổn định mẫu; độ côn lún; độ hóa mềm; độ dính bám; độ lún đàn hồi; tính tương thích với nhựa; độ kháng chảy; độ liên kết với bê tông; tỷ lệ biến đổi thể tích.	TCVN 9973:2013; ASTM D5893, ASTM C639, ASTM D5329
<b>CHẤT KẾT DÍNH VÔ CƠ TRONG BÊ TÔNG NHỰA (BỘT KHOÁNG)</b>		
129.	Bột khoáng cho bê tông nhựa: Xác định hình dáng bên ngoài; thành phần hạt; lượng mất khi nung; hàm lượng nước; khối lượng riêng; khối lượng thể tích; khối lượng thể tích và độ rỗng dư; hệ số háo nước; hàm lượng chất hòa tan trong nước, độ trương nở thể tích; chỉ số hàm lượng nhựa; độ ẩm	TCVN 7572:2006; 22TCN 58:1984; ASTM D546; ASTM C40; AASHTO T37; AASHTO T21; AASHTO T255; AASHTO T100; AASHTO T100

130.	Chỉ số dẻo của bột khoáng	TCVN 4197:2012; ASTM D3418; AASHTO T89, T90
131.	Thành phần hạt, độ ẩm, khối lượng riêng, hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884: 2020; TCVN 8735: 2012
132.	Tro bay: Xác định hàm lượng mất khi nung, hàm lượng kiềm có hại, độ ẩm, độ mịn; lượng nước yêu cầu, chỉ số hoạt tính cường độ.	TCVN 10302: 2014,TCVN 6882:2016, TCVN 8262:2009; TCVN 8825: 2011; TCVN 8826: 2024; , TCVN 8827:2011, TCVN 141: 2008
<b>THÍ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA</b>		
133.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011, ASTM D1559, D6926, D6927, AASHTO T245, T283
134.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2 :2011, ASTM D2172, AASHTO T164, EN 12697-1
135.	Xác định hàm lượng nhựa trong hỗn hợp bê tông nhựa bằng phương pháp đốt	AASHTO TP53
136.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011,ASTM C136;AASHTO T27, T30
137.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011;ASTM D2041;AASHTO T209; EN 12697
138.	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726;AASHTO T166; AASHTO T275
139.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011;ASTM 6390; AASHTO T305
140.	Xác định độ góc cạnh của cốt mịn, cốt liệu thô	TCVN 8860-7:2011, TCVN 11807:2017; AASHTO T309
141.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011, ASTM D2950, AASHTO T230
142.	Xác định độ rỗng cốt liệu, độ rỗng dư của BTN đầm chặt	TCVN 8860-9:2011, TCVN 8860-10:11, ASTM D3203, AASHTO T269
143.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11: 2011
144.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12: 2011
145.	Phương pháp xác định độ hằn lún vệt bánh xe của mẫu bê tông nhựa nóng đã đầm nén bằng thiết bị Hamburg Wheel-Track	AASHTO T 324, EN 12697-22, 12697-33
146.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011; MS-2
147.	Độ bong tróc của hỗn hợp BTN	ASTM D3625; AASHTO T182
148.	Độ hao mòn Cantabro	ASTM D7064/D7064M-21
149.	Xác định cường độ chịu nén của BTN	ASTM D 4123; AASHTO T167; BS 598
150.	Xác định độ góc cạnh của cốt liệu thô	TCVN 11807: 2017; AASHTO T326
151.	Xác định độ ổn định động của bê tông nhựa	AASHTO T0719
152.	Xác định độ thấm nước của bê tông nhựa trong phòng, hiện trường	TCVN 11634-1:2017; TCVN 11634-2:2017;
<b>THÍ NGHIỆM ĐẤT, CẤP PHỐI ĐÁ ĐẦM TRONG PHÒNG</b>		
153.	Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012; AASHTO T2
154.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí	TCVN 4195:2012; ASTM D854; AASHTO T100; BS 1377-2, JIS A1202

	nghiệm	
155.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; D2974, D4643, D4959; AASTHO T217, T265, BS 812, JIS A1203
156.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; ASTM D423, D424, D4318; AASTHO T89, T90, BS 1377-2, JIS A1205
157.	Đất xây dựng - Các phương pháp xác định thành phần hạt trong phòng thí nghiệm	TCVN 4198:2012; ASTM C136, D422, D1140, D2487; AASTHO T27, T88, BS 1377-2, JIS 1204
158.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định sức chống cắt ở máy cắt phẳng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4199:2012; ASTM D3080, AASTHO T236, BS 1377-7
159.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định tính nén lún trong phòng thí nghiệm	TCVN 4200:2012; ASTM D2435, D3877, D4546; AASTHO T216, BS 1377-5, JIS A1217
160.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ chặt tiêu chuẩn trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012; TCVN 12790:2020, ASTM D558, D559, D560, D698, D1557; AASTHO T99, T134, T135, T136, T180, BS 1377-4, JIS 1210
161.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng thể tích trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp dao vòng, bọc sáp, dầu hỏa	TCVN 4202:2012; ASTM D2937, D7263, AASTHO T204, BS 1377-2
162.	Đất, đá gia cố bằng chất kết dính vô cơ: Mô đun đàn hồi; Khối lượng thể tích khô lớn nhất; Độ ẩm lớn nhất; Độ bền khi nén; Độ bền uốn; Mô đun biến dạng; Độ ổn định với nước và nhiệt độ	TCVN 9843:2013; 22 TCN 59:1984; 22 TCN 72:1984, ASTM D1633; D1634, D1635
163.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR)- Trong phòng thí nghiệm	TCVN 12792:2020, ASTM D1883, D3668, AASTHO T193, BS 1377, JIS A1211
164.	Xác định các chỉ tiêu của đất trên máy nén 3 trục (UU;CU;CD;CV)	TCVN 8868:2011; ASTM D2850, BS 1377:8
165.	Thí nghiệm nén 1 trục có nở hông	TCVN 9438:2012; ASTM D 2166; AASTHO T208; BS 1377-7; JIS A1216
166.	Xác định hệ số thấm K	TCVN 8723:2012; 14 TCN 139:05, ASTM D2434, D2435; AASTHO T215, BS 1377-5, JIS A1218
167.	Cắt cánh	ASTM D 2579, D1558, D2573
168.	Xác định hàm lượng hữu cơ, hàm lượng muối trong đất	TCVN 9436:2012; TCVN 8726:2012; AASTHO T267
169.	Xác định góc nghiêng tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:2012; 14 TCN 146:2005
170.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:2012
171.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:2012
172.	Đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm	TCVN 8720:2012; ASTM D247
173.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất của đất rời	TCVN 8721:2012
174.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:2012
175.	Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất	TCVN 8727:2012
176.	Xác định mô đun đàn hồi của vật liệu đá gia cố chất kết dính vô cơ trong	TCVN 9843:2013, TCVN 8858:2023; TCVN 8859:2023

	phòng thí nghiệm	
	<b>THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG</b>	
177.	Phương pháp đo và đánh giá xác định độ bằng phẳng theo chỉ số độ gồ ghề quốc tế IRI.	TCVN 8865:2011, 22 TCN 277:2001, ASTM E950, E1082, AASHTO PP37
178.	Thí nghiệm CBR- Ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011, ASTM-D4429, BS 1377, BS 1924
179.	Xác định sức chịu tải của đất nền	TCVN 9354:2012, TCVN 9403:2012, ASTM D1194, D1195, D1196, BS 1377
180.	Phương pháp phóng xạ xác định độ ẩm và độ chặt hiện trường	TCVN 9350: 2012; ASTM C1040, D2922, D2950, D-3017, D6938, AASHTO T310
181.	Thí nghiệm cắt cánh hiện trường	TCVN 10184:2021, ASTM D2573, AASHTO T223, BS 1377
182.	Thí nghiệm xuyên động	TCVN 10272:2014; ASTM D1586; BS 1377:1990
183.	Thí nghiệm xuyên tĩnh	TCVN 9352:2012; TCVN 9846:2013
184.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn	TCVN 9351:2012
185.	Xác định mô đun đàn hồi của đất và vật liệu áo đường tại hiện trường	TCVN 8861:2011; ASTM D4695, D1194, D1195/M, AASHTO T221, T235, T256
186.	Xác định mô đun đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần Benkelman	TCVN 8867:2025; ASTM D4695; AASHTO T256
187.	Xác định độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3,0 mét.	TCVN 8864: 2011; ASTM E950, E1082
188.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp rót cát	TCVN 8729:2012; 22TCN 346:2006;ASTM D1556;AASHTO T191, BS 1377-9
189.	Xác định khối lượng thể tích của đất tại hiện trường bằng phương pháp dao đai	TCVN 8305:2009, TCVN 8729:12, 22TCN 02:71, ASTM D2937, AASHTO T204, TCVN 12791:2020
190.	Vật liệu chịu lửa: Xác định độ co, nở	TCVN 201: 1986; TCVN 11676:2016; AASHTO M145
191.	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676: 2016; AASHTO M145
192.	Mặt đường ô tô-Xác định độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011, ASTM E965
193.	Đất xây dựng: Phương pháp xác định mô đun biến dạng tại hiện trường bằng tấm nén phẳng	TCVN 9354:2012
194.	Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
195.	Đất xây dựng công trình thủy lợi: Xác định độ ẩm tại hiện trường	TCVN 8728:2012
196.	Xác định độ chặt sau khi đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
197.	Xác định số phân cấp mặt đường (PCN) bằng thiết bị đo võng bằng quả nặng thả rơi	TCVN 11365:2016
198.	Xác định sức chịu tải của cọc	TCVN 9393:2012,ASTM D1143; D8169; ASTM E251; JGJ 106 -2014
199.	Thí nghiệm biến dạng lớn (PDA)	TCVN 11321:2016; ASTM D4945-08
200.	Thí nghiệm biến dạng nhỏ (PIT)	TCVN 9397:2012, ASTM D 5882:95
201.	Thí nghiệm cọc khoan nhồi bằng PP	TCVN 9396:2012, ASTM D 6760

	siêu âm	
202.	Kiểm tra lỗ khoan	TCVN 9395:2012
203.	Thí nghiệm nhỏ cọc, nén ngang, nén dọc	ASTM D3689/D3689M-22
204.	Thí nghiệm đẩy ngang cọc bê tông cốt thép	ASTM D3966-07
205.	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805
206.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
207.	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy siêu âm để đánh giá chất lượng của bê tông bằng xung siêu âm	TCVN 9357:2012 ; ASTM E494;ASTM C597 ACI 228.2R-13;TCVN 13537:2022;TCVN 13536:2022
208.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
209.	Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu	TCVN 9349:2012; TCVN 9491:2012; ASTM C1583
210.	Xác định lực và cường độ kéo nhỏ của bê tông	TCVN 9490:2012; ASTM C900; ASTM D4435; D4541; BS EN 1542; EN 12504-3
211.	Kiểm tra áp lực nước bê tông, ống cao áp và ống thường, chai áp lực	TCVN 6153:1996
212.	Xác định chiều dày của kết cấu dạng bản bằng phương pháp phản xạ xung va đập	TCVN 9489:2012; ASTM C1383
213.	Phương pháp thí nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền của các bộ phận kết cấu BTCT chịu uốn trên công trình	TCVN 9344:2012; ASTM E2127
214.	Xác định độ thấm nước của đất bằng cách đổ nước thí nghiệm trong hố đào và hố khoan	14 TCN 153:2006
215.	Xác định độ thấm nước của đá bằng Phương pháp thí nghiệm ép nước vào hố khoan	14 TCN 83:1991
216.	Thí nghiệm thấm hiện trường	AASHTO PS 129; BS EN 12697
217.	Đo độ chuyển dịch ngang bằng Inclinator	AASHTO T254
218.	Xác định hệ số thấm của đất đá chứa nước bằng phương pháp hút nước thí nghiệm từ các lỗ khoan	TCVN 9148: 2012; ASTM D4105
219.	Xác định tải trọng uốn của cột điện bê tông cốt thép ly tâm	TCVN 5847:1994; JIS A5373
220.	Cọc ống, cọc ván bê tông cốt thép ly tâm tiền áp: Kiểm tra, khuyết tật, ngoại quan; xác định: Kích thước; Độ bền uốn thân cọc; khả năng bền cắt thân cọc; độ bền uốn gãy thân cọc	TCVN 7888: 2014; JIS A5373
221.	Sản phẩm bê tông đúc sẵn, xác định: Kiểm tra kích thước, ngoại quan, xác định độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012; BS EN 1170







277.	Xác định độ bền uốn và lực uốn gãy	TCVN 6415-4:2016; ASTM C1505
278.	Xác định độ bền va đập bằng cách đo hệ số phản hồi	TCVN 6415-5:2016
279.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:2016
280.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men.	TCVN 6415-7:2016
281.	Xác định độ bền rạn men đối với gạch men.	TCVN 6415-11:2016
282.	Xác định sự khác biệt nhỏ về màu	TCVN 6415-16:2016
283.	Xác định độ cứng bề mặt theo thang Mohs.	TCVN 6415-18:2016
<b>ĐÁ ÓP LÁT</b>		
284.	Đá ốp lát tự nhiên và đá ốp lát nhân tạo, xác định: Kiểm tra hình dáng Kích thước, khuyết tật; chất lượng bề mặt; độ cứng vạch bề mặt; khối lượng thể tích; độ uốn gãy; độ bền uốn; độ hút nước; độ mài mòn, độ chống bám bẩn; độ cứng bề mặt theo thang Mohs; độ vuông góc	TCVN 4732:2016, TCVN 8057:09 ASTM C97, C99, C880, C1353, C666, E303 EN 14617, 14231, 12371, 12372, 13161, 13755, 1936, 1925, 1926
<b>TÀM THẠCH CAO</b>		
285.	Xác định kích thước, độ sâu gờ vuốt thon	TCNV 8257-1:2023
286.	Xác định độ cứng gờ, lõi cạnh	TCNV 8257-2: 2023
287.	Xác định cường độ chịu uốn	TCNV 8257-3: 2023; ASTM C473
288.	Xác định độ kháng nhỏ đỉnh	TCNV 8257-4: 2023
289.	Xác định độ biến dạng âm	TCNV 8257-5: 2023; ASTM C473
290.	Xác định độ hút nước	TCNV 8257-6: 2023; ASTM C473
291.	Xác định độ hấp thụ nước bề mặt	TCNV 8257-7: 2023
292.	Xác định độ thấm thấu hơi nước	TCNV 8257-8: 2023
293.	Xác định kích thước độ vuông góc, độ thẳng cạnh, thử tải khung trần treo	ASTM C635:13
<b>TÀM XI MĂNG SỢI</b>		
294.	Xác định kích thước, độ thẳng cạnh và độ vuông góc;	TCVN 8259-1:2009
295.	Xác định cường độ chịu uốn	TCVN 8259-2:2009, ASTM C1185
296.	Khối lượng thể tích biểu kiến	TCVN 8259-3:2009, ASTM C1185
297.	Độ co giãn âm	TCVN 8259-4:2009, ASTM C1185
298.	Độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8259-5:2009, ASTM C1185
299.	Khả năng chống thấm nước	TCVN 8259-6:2009, ASTM C1185
300.	Xác định độ bền nước nóng	TCVN 8259-7:2009, ASTM C1185
301.	Xác định độ bền mưa nắng	TCVN 8259-9:2009, ASTM C1185
302.	Xác định độ hút nước; độ ẩm	ASTM C1185
<b>BỘT BẢ TƯỞNG</b>		
303.	Xác định: Độ mịn, thời gian đông kết, độ giữ nước, độ cứng bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 7239:2014; TCVN 3121-3:2003
<b>THỬ NGHIỆM NGÓI</b>		
304.	Ngói đất sét nung, ngói tráng men và ngói xi măng cát: Lấy mẫu, kiểm tra ngoại quan; Xác định: kích thước ngói, độ hút nước; tải trọng uốn gãy,	TCVN 1452:2004, TCVN 7195:2002, TCVN 1453:2004; TCVN 9133:11; TCVN 4313:95; JIS A5402

	khối lượng 1 mét vuông ngói ở dạng bão hòa nước, thời gian xuyên nước, độ bền băng giá; độ đồng đều màu sắc của ngói, khuyết tật ngoại quan	
<b>THÍ NGHIỆM GÓI CẦU CAO SU CỐT BẰN THÉP VÀ GÓI CHẬU</b>		
305.	Gói cầu kiểu chậu: Thử nghiệm nén thẳng đứng; Thử nghiệm góc xoay; Thử nghiệm đẩy ngang	TCVN 10269:2014; TCVN 10268:2014; TCVN 257-1:2007; 22 TCN 272:2005, ASTM D5212, D5977, EN 1377, JT/T 4, AASHTO M251, ISO 2039
306.	Gói cầu cao su cốt bản thép: Xác định: Độ cứng Shore A; Modum trượt; Biến dạng nén dư; Lão hóa nhiệt	TCVN 10308:2014, ASTM A2400M, ASTM D395-03(2008); D5977-15; AASHTO M251, AASHTO M270M; BS EN 1337
307.	Xác định độ cứng ấn lõm	TCVN 1595:2013, TCVN 4502:2008; ASTM D2240-14-15:2021, ISO 7619-1; ISO 868:2003; JIS K6253
308.	Xác định tính chất kéo	TCVN 4501:2014, ASTM D638-14, ASTM D6693/6693M-20, EN ISO 527, JIS K7161
309.	Xác định cường độ kéo, độ giãn dài khi kéo	TCVN 4509:2013; ASTM D412, ISO 37:2011, JIS K6251
310.	Xác định độ bám dính với nền cứng	TCVN 4867:2018; ASTM D429, ISO 813:2016,
311.	Xác định độ giòn ở nhiệt độ thấp	TCVN 5321:2007, ASTM D746-20, JIS K6261; ISO 812:2006
312.	Xác định độ bền xé rách	TCVN 1597:2006; ASTM D624-00(2020), D1004, ISO 34: 2004, EN 1875
<b>THÍ NGHIỆM KHẢO SÁT, QUAN TRẮC CÔNG TRÌNH</b>		
313.	Trắc địa công trình xây dựng	TCVN 3972:1985; TCVN 9398:2012; 22 TCN 263:2000; ASTM D3689/D3689M-22
314.	Đo chuyển vị ngang của công trình	TCVN 9364:2012
315.	Đo chuyển vị ngang của đất nền	ASTM D6230:1998, BS 5930: 2015
316.	Quan trắc lún công trình	TCVN 8215:2009; TCVN 9360:2012, TCVN 9400:2012, 22 TCN 262:2000, BS 5930
317.	Quy trình quan trắc chuyển vị ngang nhà và công trình	TCVN 9399:2012
318.	Đo áp lực nước lỗ rỗng	AASHTO T252, BS 5930, TCVN 8869:2011
319.	Thí nghiệm hút nước trong hồ khoan	ASTM D4105/D4105M-20
320.	Quan trắc vết nứt	TCVN 9343:2012
321.	Khoan thăm dò địa chất công trình	TCVN 9437:2012
322.	Đo chấn động, độ rung	TCVN 6961:2001, TCVN 6963:2001; TCVN 6964:2008; TCVN 7378:2004; TCVN 9224:2012; ASTM D4428:08, D7400:08
323.	Quan trắc độ ồn, bụi bản	TCVN 7878:2008; TCVN 5509:1991, TCVN 5964:2008
324.	Quan trắc mực nước ngầm	ASTM D5092/D5092M:16; D4750:10
325.	Thí nghiệm nén ngang trong hồ khoan	EN ISO 22476-4; ASTM D-4719-00
<b>THÍ NGHIỆM NƯỚC XÂY DỰNG</b>		
326.	Xác định độ pH	TCVN 2655:1978; TCVN 6492:2011, ISO 10523:2008
327.	Hàm lượng clorua Cl <sup>-</sup>	TCVN 2656:1978; TCVN 6194:1996, ISO 9297:1989
328.	Hàm lượng ion sunfat (SO <sub>4</sub> <sup>2-</sup> )	TCVN 2659:1978;

329.	Lượng muối hoà tan, Lượng cặn không tan	TCVN 4560:1988
330.	Xác định vòng dầu mỡ và màu nước	TCVN 4506:2012
331.	Lượng chất hữu cơ	TCVN 2671:1978, TCVN 6186:1996 (ISO 8467:1993)
332.	Hàm lượng natri và kali	TCVN 6196-3:2000; ISO 9964-3:1993
<b>THÍ NGHIỆM ỐNG NHỰA</b>		
333.	Độ bền áp suất thủy tĩnh ngắn hạn và dài hạn cho ống và phụ tùng	TCVN 6149:2007; ISO 1167:2006; TCVN 11821:2017; ASTM D1599-18
334.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 6039:2008; ISO 1183:2004; ASTM D792-13
335.	Xác định hàm lượng nước	ISO 15512:2008
336.	Xác định đặc tính hình học ống và phụ tùng	TCVN 6145:2007; ISO 3126:2005 ASTMD2122-16
337.	Xác định độ bền kéo đứt; độ giãn dài	TCVN 7434:2004; ISO 6259:1997; ASTM D638
338.	Xác định sự thay đổi theo chiều dọc	TCVN 6148:2007; ISO 2505:2005; BS EN 743:1995
339.	Độ bền gãy	ISO 11673:2005; AS/NZS 1462.19:2006
340.	Nhiệt độ hóa mềm VICAT	TCVN 6147:2003; ISO 2507:1995; BS EN 727:1995; ASTM D1525 -17
341.	Độ bền va đập bên ngoài - Phương pháp vòng tuần hoàn	TCVN 6144:2003; ISO 3127:1994 ; BS EN 744:1996; ASTM D2444-17; D256
342.	Xác định độ bền va đập Charpy	ISO 9854:1994; ISO 179:2010; ASTMD6110- 18
343.	Độ đục của ống và phụ tùng	TCVN 8848:2011; ISO 7686:2005
344.	Xác định ảnh hưởng của gia nhiệt	TCVN 6242:2011; ISO 580:2005 EN 763:1994
345.	Xác định độ bền hóa chất của ống	TCVN 11821:2017; ISO 4433:1997
346.	Độ bền kéo mỗi nối hàn nhiệt của ống và phụ tùng	ISO 13953:2001
347.	Xác định độ cứng vòng của ống	TCVN 8850:2011; ISO 9969:2007 TCVN 8851:2011; ISO 13968:2008
348.	Xác định độ đàn hồi vòng	EN 1446:1996
349.	Lực nén bẹp , cán phẳng	ASTM D695
350.	Độ cứng	ASTM D785; D2240
351.	Xác định lượng hóa chất dẻo hao hụt	TCVN 5824:2008
352.	Độ bền với axeton đối với ống Polyvinyn clorua (PVC)	TCVN 6036:1995, ISO 3472
353.	Tác động của axit sunfuric đối với ống Polyvinyn clorua (PVC)	TCVN 6037:1995, ISO 3473
354.	Xác định khối lượng riêng và tỷ khối	TCVN 6039-1:2015, ISO 1183:2019
355.	Xác định độ hấp thụ nước	TCVN 6042:1995, ISO 2508
356.	Kích thước hình học của ống	TCVN 8492:2011, TCVN 9070:2012, ASTM D 2122, ASTM D3034, EN 496
357.	Nén bẹp ống	TCVN 7997:2009, TCVN 9070:2012, ASTM D3034-21, EN 12256
358.	Độ cứng, độ đàn hồi vòng	TCVN 8492:2011, ASTM D 2412:2008, ASTM D3034-21, ISO 9969, 13968, EN 12256
359.	Xác định độ bền trong môi trường hóa chất	TCVN 11821:2017, TCVN 8492:2011
360.	Thí nghiệm kéo nhỏ	ASTM C882/C882M-20, ASTM D4551:2022; JSCE-E 545
361.	Thí nghiệm uốn	TCVN 10592:2014, ASTM D790:2017, ASTM

		D4476
362.	Cao su xốp: Xác định: Cường độ chịu kéo; Độ hút nước theo thể tích; Tỷ trọng tối đa; Lực hồi phục; Độ co rút; Kháng nhiệt	ASTM D545-19; ASTM D570; ASTM D1623; ASTM C1016; ASTM D1622; ASTM D5249 AASHTO T42, M33; ISO 845
<b>THÍ NGHIỆM CỬA SỔ, CỬA ĐI VÀ VẬT LIỆU CHẾ TẠO</b>		
363.	Cửa sổ, cửa đi: Kích thước, ngoại quan, xác định: Độ bền góc hàn; Đóng và mở lặp lại; Sai lệch kích thước, độ cong vênh.	TCVN 7451:2004, TCVN 7452:2004, TCVN 9366:2012
364.	Độ bền va đập bi rơi của thanh profile chính	BS EN 477:2018
<b>THÍ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, BÁC THẨM VÀ VỎ BỌC BÁC THẨM</b>		
365.	Xác định độ dày tiêu chuẩn	TCVN 8820:2009; ASTM D5199:1991; ISO 9863:05
366.	Xác định khối lượng đơn vị diện tích	TCVN 8221:2009, ASTM D3776:20, ASTM D5261:10
367.	Xác định kích thước lỗ lọc của vải	TCVN 8871-6:2011, ASTM D4751:91
368.	Cường độ xé rách chiều cuộn	ASTM D 4533/M:91
369.	Cường độ chịu kéo và độ giãn dài	TCVN 8485:2010, ASTM D 4595:17, ASTM D4632, D6637:11; EN ISO 10319
370.	Khả năng chống xuyên (CBR) của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-3:11, ASTM D 4833:91, ASTM D6241:00, DIN 54307
371.	Xác định sức chọc thủng bằng phương pháp rơi côn	BS 6906 P6
372.	Cường độ bền chịu kéo giật, độ giãn dài của Vải địa kỹ thuật và Bác thẩm	ASTM D 4632:16
373.	Cường độ xé rách hình thang của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-2: 2011; ASTM D 4533:16
374.	Cường độ kháng xuyên của vải Địa kỹ thuật	TCVN 8871-4:2011, ASTM D 4833:2020
375.	Khả năng thoát nước của vải Địa kỹ thuật và Bác thẩm	ASTM D 4716:22
376.	Xác định khả năng thấm của vải Địa kỹ thuật	ASTM D 4491:22
377.	Áp lực kháng bụi	TCVN 8871-5:2011, ASTM D 3786:18
378.	Xác định cường độ đường may của vải địa kỹ thuật	ASTM D 4884:22, GRI GG2
379.	Độ bền kháng tia cực tím 500h	ASTM D 4355-07
<b>VÁN, SẢN NHÂN TẠO</b>		
380.	Gỗ dán – Xác định dung sai kích thước	TCVN 11900:2017
381.	Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu và biểu thị kết quả thử nghiệm	TCVN 7756-1:2007
382.	Xác định kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh	TCVN 11904:2017
383.	Xác định độ ẩm	TCVN 11905:2017
384.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 7756-4:2007
385.	Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm trong nước	TCVN 12445:2018
386.	Xác định mô đun đàn hồi khi uốn tĩnh	TCVN 7756-6:2007

	và độ bền uốn tĩnh	
387.	Xác định độ bền kéo vuông góc với mặt ván	TCVN 7756-7:2007
388.	Xác định độ bền ẩm	TCVN 7756-8:2007
389.	Xác định lượng dán dính của ván gỗ dán	TCVN 7756-9:2007
390.	Xác định độ bền bề mặt	TCVN 11906:2017
391.	Xác định lực bám dữ dính vít.	TCVN 11907:2017
392.	Độ mài mòn bề mặt	TCVN 11474:2016; BS EN 13329-2016; ASTM D4060-14
<b>GỖ XÂY DỰNG</b>		
393.	Xác định độ hút ẩm	TCVN 8046:2009
394.	Xác định độ bền tách	TCVN 8047:2009
395.	Xác định độ ẩm	TCVN 13707-1:2023
396.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 13707-2:2023
397.	Xác định độ bền uốn tĩnh	TCVN 13707-3:2023
398.	Xác định mô đun đàn hồi uốn tĩnh	TCVN 13707-4:2023
399.	Thử nghiệm nén vuông góc với thớ	TCVN 13707-5:2023
400.	Xác định ứng suất kéo song song với thớ	TCVN 13707-6:2023
401.	Xác định ứng suất kéo vuông với thớ	TCVN 13707-7:2023
402.	Xác định ứng suất cắt song song với thớ	TCVN 13707-8:2023
403.	Xác định độ bền cắt song song với thớ	TCVN 13707-9:2023
404.	Xác định độ bền uốn va đập	TCVN 13707-10:2023
405.	Xác định độ cứng va đập	TCVN 13707-11:2023
406.	Xác định độ cứng tĩnh	TCVN 13707-12:2023
407.	Xác định độ co rút	TCVN 13707-13:2023
408.	Xác định độ co rút thể tích	TCVN 13707-14:2023
409.	Xác định độ giãn nở	TCVN 13707-15:2023
410.	Xác định độ giãn nở thể tích	TCVN 13707-16:2023
411.	Phương pháp thử tách mạch keo	TCVN 8577:2010, ISO 12580:07
<b>THỬ NGHIỆM SƠN</b>		
412.	Xác định độ mịn	TCVN 2091: 2015
413.	Xác định thời gian cháy, độ nhớt	TCVN 2092: 2013; ASTM D562:10
414.	Xác định hàm lượng chất bay hơi, không bay hơi	TCVN 2093:1993; TCVN 10369:2014; TCVN 10370:2014; ISO 11890:2020
415.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
416.	Xác định thời gian khô và độ khô	TCVN 2096-1:2015; TCVN 9014:2011
417.	Xác định độ bám của màng	TCVN 2097:2015; ASTM D4541-17; ASTM D3359-17; ASTM D 412:07; ASTM D659
418.	Xác định độ cứng của màng	TCVN 2098:2007; ASTM D3363
419.	Xác định độ uốn của màng	TCVN 2099: 2013
420.	Xác định độ bền va đập của màng	TCVN 2100:2013; ISO 6272:2011; ASTM D2794
421.	Độ bóng của màng sơn	TCVN 2101: 2016
422.	Xác định màu sắc	TCVN 2102: 2008; ASTM D6628:2016
423.	Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng	TCVN 9405:2012; ASTM D2247:2002
424.	Xác định chiều dày màng sơn	TCVN 9406:2012; TCVN 9760:2013; ASTM D 6132: 2017 ; ISO 2080:2007; ISO 12944-2:2017 hoặc ISO 19840-1:2012; ISO 2808:2007
425.	Xác định ảnh hưởng của nhiệt	TCVN 9762:2013; ISO 3248:1998; EN 12206

426.	Đặc tính thi công ổn định trong thùng chứa	TCVN 8653-1:2012
427.	Xác độ bền nước của màng	TCVN 8653-2:2012; ASTM D870
428.	Xác định độ bền kiềm	TCVN 8653-3:2012
429.	Xác định độ bền rửa trôi	TCVN 8653-4:2012; TCVN 11474:2016; ASTM D2486
430.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
431.	Độ cứng bút chì	JIS K 5600-5-4:99; ASTM D3363
432.	Đánh giá tổng thể bằng phương pháp trực quan	TCVN 8785-2: 2011
433.	Xác định độ mất màu	TCVN 8785-3: 2011
434.	Xác định độ tích bụi trước và sau khi rửa nước	TCVN 8785-4: 2011 ; TCVN 8785-5: 2011
435.	Xác định độ bền chu kỳ nóng lạnh	TCVN 8653-5:2012
436.	Xác định độ thay đổi độ bóng	TCVN 8785-6: 2011
437.	Xác định độ mài mòn	TCVN 8785-7: 2011; ASTM D968
438.	Xác định độ rạn nứt	TCVN 8785-8: 2011
439.	Xác định độ đứt gãy	TCVN 8785-9: 2011
440.	Xác định độ phồng rộp	TCVN 8785-10: 2011
441.	Xác định độ tạo vảy và bong nước	TCVN 8785-11: 2011
442.	Xác định độ phân hóa	TCVN 8785-12: 2011
443.	Xác định độ thay đổi màu	TCVN 8785-13: 2011
444.	Xác định mức độ phát triển của nấm và tảo	TCVN 8785-14: 2011
445.	Sơn - phương pháp không phá hủy xác định chiều dày màng sơn khô	TCVN 9406:2012
<b>SƠN KẼ ĐƯỜNG</b>		
446.	Xác định màu sắc; Độ mài mòn; Độ bền uốn; Độ bền rửa trôi; Thời gian khô; Độ chống loang màu	TCVN 8786:2011; TCVN 8787:2011
447.	Chiều rộng vạch sơn tín hiệu	TCVN 8788:2011
448.	Xác định khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp	AASHTO T250-05
449.	Sơn nhiệt dẻo làm vạch kẻ đường, gờ giảm tốc; Độ bền nhiệt; Nhiệt độ hóa mềm; Độ mài mòn; Độ kháng cháy; Khối lượng riêng; Cường độ bám dính, Khả năng chống nứt ở nhiệt độ thấp, Độ bền va đập, Độ chống trượt; Chiều dày vạch sơn tín hiệu	TCVN 8791 : 2018; ASTM.D4541; AASHTO T250, M 247: BS.6088: EN 1423, 1424
<b>VẬT LIỆU CHỐNG THÂM</b>		
450.	Tấm trải chống thấm: Xác định tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt	TCVN 9067-1:2012
451.	Tấm trải chống thấm: Xác định độ bền chọc thủng động	TCVN 9067-2:2012
452.	Tấm trải chống thấm: Xác định độ bền nhiệt	TCVN 9067-3:2012
453.	Tấm trải chống thấm: Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh	TCVN 9067-4:2012
454.	Tấm trải chống thấm: Xác định độ bền mối nối; Độ bền dẻo tại nhiệt độ thấp; Độ kháng cháy tại nhiệt độ cao; Độ dính bám	BS EN 12317-1; BS EN 1109; BS EN 1110; BS EN 12039

455.	Màng PE và HDPE : Xác định độ kéo, đặc tính kéo của cao su nhiệt rắn và chất đàn hồi nhiệt dẻo, độ bền xé của cao su nhiệt rắn, chất đàn hồi nhiệt; khả năng chống lại áp suất thủy lực; tỷ trọng, xác định tính chất kéo của Plyetylen,	TCVN 4866:2013; TCVN 8220:2009; ASTM D543, D1004, D1203, D1298, D1603, D2240, D4833, D5721, D5994, D412, D624, D5199, D1505, D792, D6693; D3039; JIS A1191; ISO 2439
456.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng Polime: Xác định: Lực căng; Độ giãn dài lớn nhất; Độ bám dính vào bê tông; Độ cứng	ASTM D1644, ASTM E525, ASTM D412, D7234, D2240; AASHTO T259, BS EN 14891, DIN 1048, BD47/99 (UK)
457.	Vật liệu chống thấm, tấm CPE: Xác định độ cứng; độ bền xé rách; Cường độ kéo, độ giãn dài; Độ dày; Độ bền bóc tách; Tỷ lệ thay đổi khối lượng; Độ biến dạng dư sau khi nén	TCVN 1595:2013, TCVN 1597:2013, TCVN 4509:2013, TCVN 9409-1:2014; TCVN 9409-2:2014; TCVN 9409-3:2014; TCVN 9409-4:2014; TCVN 9409-5:2014;
458.	Silicon – Xác định: độ chảy, khả năng đùn chảy, độ cứng Shore A, ảnh hưởng của lão hóa nhiệt, thời gian không dính bề mặt, cường độ bám dính	TCVN 8267: 2009; EN ISO 8339
459.	Bảng cân nước- Xác định: Kích thước; Khối lượng riêng; Độ cứng Shore A; Độ bền kéo đứt, độ giãn dài khi đứt; Tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt	TCVN 9407:2014; TCVN 1595:2007, TCVN 4509:2013; ASTM D142, ASTM D2240
460.	Vật liệu Chống thấm, xác định: Tỷ trọng; Hàm lượng chất rắn; Cường độ kéo; Độ giãn dài khi đứt; Cường độ xé rách	EN ISO 1183-1: ASTM.D2369-10, ASTM.D 412, ASTM.D 624, ASTM C836
461.	Chất phủ sàn epoxy hai thành phần cho lớp lót và phủ - Xác định hàm lượng chất rắn, cường độ uốn, cường độ bám dính, Độ cứng shore D, Kháng mài mòn.	EN 196-1, ISO 4624: DIN 53505, 53-109
<b>SỨC VỆ SINH</b>		
462.	Sản phẩm sức vệ sinh, xác định: Kiểm tra kích thước, ngoại quan; Độ hút nước; Độ cứng bề mặt men; Khả năng độ chịu tải	TCVN 5436:2006
<b>KÍNH XÂY DỰNG</b>		
463.	Kính xây dựng, xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 7218:2002, TCVN 7219:2002, TCVN 7736:2007, JIS R3202, R3209
464.	Kính vân hoa, xác định: Kích thước ngoại quan và sai lệch kích thước, độ cong vênh	TCVN 7527:2005
465.	Kính màu hấp thụ nhiệt- Xác định: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ bền nước	TCVN 7529:2005
466.	Kính phủ phản quang, xác định: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; Độ bền mài mòn	TCVN 7528:2005
467.	Kính tôi nhiệt an toàn trong xây dựng:	TCVN 7368:2013, TCVN 7455:2013,

CÔNG TY TNHH KINH DOANH VÀ DỊCH VỤ  
 M.C.



**DANH SÁCH MÁY MÓC, THIẾT BỊ ĐỂ THỰC HIỆN CHỈ TIÊU  
THÍ NGHIỆM**

*(Kèm theo quyết định số 16.03/QĐCBNL-SV ngày 16/03/2026 của Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt*

STT	TÊN THIẾT BỊ	MODEL	XUẤT XỨ	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
1	Máy kiểm tra kéo nén đa năng	WDW-100	Trung Quốc	1	
2	Máy kiểm tra độ bền kéo nén uốn	WES – 1000B	Trung Quốc	1	
3	Máy thử độ bền nén JYE-2000	JYE-2000	Trung Quốc	1	
4	Máy thử độ bền nén TYA - 300	TYA-300	Trung Quốc	1	
5	Tủ sấy	101-2A	Trung Quốc	2	
6	Lò Nung 1000°C	SX2-4-10	Trung Quốc	1	
7	Nhiệt kế kim loại		Hàn Quốc	1	
8	Nhiệt kế điện tử	TP101	Trung Quốc	1	
9	Máy mài mòn Los Angeles		Trung Quốc	1	
10	Máy mài mòn bê tông		Việt Nam	1	
11	Máy mài mòn sâu		Việt Nam	1	
12	Máy trộn vữa bê tông	JJ-5	Trung Quốc	1	
13	Máy thử hàm lượng bọt khí	HC-7	Trung Quốc	1	
14	Kích thủy lực 100 tấn	FCY	Trung Quốc	6	
15	Cân điện tử 30 kg (1g)		Trung Quốc	3	
16	Cân điện tử 5kg (0.1g)		Trung Quốc	1	
17	Cân điện tử 6kg (0.1g)		Trung Quốc	1	
18	Cân điện tử 220g (0.0001g)		Trung Quốc	1	
19	Bộ đưng lượng cát		Trung Quốc	1	
20	Thiết bị xác định giới hạn chảy Casagrande		Trung Quốc	1	
21	Thiết bị xác định giới hạn dẻo		Trung Quốc	1	
22	Dụng cụ Vicat		Trung Quốc	1	
23	Máy dần vữa xi măng		Trung Quốc	1	
24	Áp kế thử thấm bê tông		Trung Quốc	1	
25	Thiết bị thử kim lún nhựa đường	DF-5	Trung Quốc	1	
26	Thiết bị thử hóa mềm		Trung Quốc	1	
27	Thiết bị đo độ dẫn dài nhựa		Trung Quốc	1	
28	Máy nén Marshall	SMY-30	Trung Quốc	1	
29	Bể ổn nhiệt Marshall		Trung Quốc	1	

30	Máy chiết nhựa ly tâm	SLY-400	Trung Quốc	1	
31	Máy đầm Marshall	MZ-IJ	Trung Quốc	1	
32	Máy nén đất tam niên	WG-1C	Trung Quốc	1	
33	Máy cắt đất 2 tốc độ	EDJ-1	Trung Quốc	1	
34	Thiết bị thử thấm vật liệu		Việt Nam	1	
35	Đồng hồ so		Trung Quốc	18	
36	Máy nén CBR		Trung Quốc	1	
37	Máy siêu âm khuyết tật mối hàn	DFX8	Mỹ	1	
38	Gông từ kiểm tra khuyết tật mối hàn	B100S	Mỹ	1	
39	Máy đo điện trở đất 4105A	4105A	Nhật	1	
40	Thước xác định độ bằng phẳng	ZSC-1	Trung Quốc	1	
41	Bộ cân Benkelman		Việt Nam	1	
42	Búa thử cường độ cứng bê tông	C380	Ý	1	
43	Máy siêu âm bê tông	C369	Ý	1	
44	Máy siêu âm cọc khoan nhồi	CHUM	ISRAEL	1	
45	Máy thử biến dạng lớn PDA	HPT	SAMYON	1	
46	Máy khoan	XY-1	Trung Quốc	1	
47	Máy thử biến dạng nhỏ	PIT	ISRAEL	1	
48	Máy thủy bình	B20	Nhật Bản	1	
49	Máy Toàn đạc	NPL - 632	Nhật Bản	1	
50	Đồng hồ áp suất		Trung Quốc	10	
51	Đồng hồ đo độ biến dạng		Trung Quốc	20	
52	Thước cặp điện tử		Trung Quốc	1	
53	Thước cặp		Trung Quốc	1	
54	Đồng hồ đo độ cứng		Trung Quốc	1	
55	Thiết bị thử va đập		Việt Nam	1	
56	Máy đo chiều dày lớp phủ		Mỹ	1	

# DANH MỤC THÍ NGHIỆM VIÊN ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM

(Kèm theo quyết định số 16.03/QĐCBNL-SV ngày 16/03/2026 của Công ty cổ phần Vật liệu và Kiểm định Siêu Việt

TT	Họ và tên	Chức vụ	Công việc thực hiện	Thâm niên
1	Nguyễn Văn Hùng	Giám đốc Công ty	<ul style="list-style-type: none"><li>- Giám đốc công ty</li><li>- Điều hành công việc mọi hoạt động liên quan Công ty và Phòng thí nghiệm</li><li>- Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng.</li></ul>	2009
2	Vũ Đức Toàn	Trưởng phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"><li>- Trưởng phòng thí nghiệm</li><li>- Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng</li><li>- Chịu trách nhiệm về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm, tính trung thực, khách quan của các kết quả thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng.</li><li>- Thí nghiệm hiện trường vật liệu xây dựng</li></ul>	2011
3	Đoàn Ngọc Duy	Phó trưởng phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"><li>- Phó trưởng phòng thí nghiệm.</li><li>- Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng</li><li>- Thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng</li><li>- Và các thí nghiệm hiện trường</li><li>+ Thí nghiệm hiện trường cơ bản</li><li>+ Thí nghiệm hiện trường xây dựng chuyên sâu.</li></ul>	2011
4	Lương Văn Vinh	Phó trưởng phòng thí nghiệm	<ul style="list-style-type: none"><li>- Phó trưởng phòng thí nghiệm</li><li>- Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng</li><li>- Thực hiện thí nghiệm vật liệu xây dựng</li></ul>	2014

			- Và các thí nghiệm hiện trường + Thí nghiệm hiện trường cơ bản + Thí nghiệm hiện trường xây dựng chuyên sâu.	
5	Nguyễn Văn Thuận	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2013
6	Nguyễn Trọng Tuyển	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2012
7	Nguyễn Đình Thành	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2012
8	Bùi Văn Dương	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2012
9	Đỗ Minh Hải	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2013
10	Nguyễn Văn Công	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2012
11	Trần Bá Bình	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2010
12	Nguyễn Văn Nhân	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2011
13	Văn Phú Hoài Viên	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2013
14	Nguyễn Văn Sơn	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2021
15	Nguyễn Đình Hiếu	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2019
16	Nguyễn Văn Quyền	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2022
17	Trần Anh Tuấn	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu	2022

			- Thí nghiệm hiện trường	
18	Nguyễn Đức Hân	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2019
19	Nguyễn Văn Vinh	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2024
20	Nguyễn Hữu Bằng	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2023
21	Trần Đức Tính	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2020
22	Trương Hữu Hoàng	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2025
23	Hoàng Đình Sốt	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2016
24	Hoàng Đình Thao	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2007
25	Lương Văn Phong	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2015
26	Lại Tích Nhân	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2019
27	Nguyễn Quang Tấn	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2017
28	Nguyễn Thanh Nam	Thí nghiệm viên	- <b>Nhân viên phòng thí nghiệm</b> - Thực hiện thí nghiệm vật liệu - Thí nghiệm hiện trường	2020